

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: **03** /TB-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường Yêu cầu Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2021.

(Có báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và báo cáo giải trình chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT;VT.

Ngày **18** tháng 01 năm 2023

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: *02* /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày *18* tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/ năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 01 năm 2023 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)(căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. ✓

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022
- Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế;

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và Năm 2022

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

Thái Nguyên, tháng 01/2023



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quy IV - Năm 2022

(Trước kiểm toán độc lập)

1 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV
6 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Quý IV và năm 2022

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG QUÝ IV				LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỶ.	
	NỢ	CÓ	NỢ TI	CÓ TI	NỢ Q4	CÓ Q4	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	143.568.354	0	238.777.878	349.884.760	625.879.891	731.689.095	4.935.015.355	4.744.153.042	334.430.667	0
112	26.775.950.641	0	132.129.932.865	166.081.238.949	355.119.983.794	360.060.888.521	1.174.268.579.017	1.194.022.852.445	7.021.677.213	0
113	0	0	0	0	0	0	2.175.991.235	2.175.991.235	0	0
128	70.000.000.000	0	48.000.000.000	0	58.000.000.000	38.000.000.000	183.000.000.000	118.000.000.000	135.000.000.000	0
131	6.966.908.161	394.542.979	81.764.221.699	111.727.969.062	244.831.804.407	270.149.231.341	883.390.608.474	882.514.047.499	7.825.147.833	376.221.676
133	0	0	4.989.224.174	4.989.224.174	15.539.225.450	15.539.225.450	48.876.598.606	48.876.598.606	0	0
138	795.212.076	976.420	2.019.468.419	1.420.441.824	2.983.997.517	2.324.966.167	7.723.358.387	7.095.761.343	1.421.898.075	65.375
141	0	0	0	0	0	40.250.000	40.250.000	40.250.000	0	0
152	3.569.016.775	0	34.468.918.420	47.150.447.062	125.845.566.302	127.083.589.945	397.756.771.020	395.953.881.062	5.371.906.733	0
153	5.101.068	0	774.700.900	796.384.317	1.400.163.962	1.393.195.089	3.297.475.688	3.275.021.219	27.555.537	0
154	9.976.126.619	0	56.694.096.164	76.425.267.636	192.172.350.320	194.054.075.777	704.097.415.407	692.686.712.642	21.386.829.384	0
155	0	0	72.084.219.689	72.084.219.689	183.324.328.255	183.324.328.255	646.463.917.642	646.463.917.642	0	0
156	0	0	551.028.451	551.028.451	702.228.469	702.228.469	1.024.945.297	1.024.945.297	0	0
157	0	0	0	0	0	0	212.058.342	212.058.342	0	0
211	950.375.720.152	0	16.808.596	0	4.083.862.963	0	7.306.235.185	0	957.681.955.337	0
213	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438	0
214	(784.922.738.947)	0	2.360.867.235	0	0	6.791.807.877	0	49.411.575.039	(834.334.313.986)	0
229	(138.530.000)	0	0	18.810.000	0	18.810.000	0	18.810.000	(157.340.000)	0
241	162.000.000	0	150.000	16.808.596	2.331.716.048	2.242.612.963	7.395.188.270	7.306.085.185	251.103.085	0
242	20.598.691.361	0	1.279.255.511	1.279.255.511	86.646.000	3.255.595.771	3.572.644.675	10.313.020.262	13.858.315.774	0
244	916.174.717	0	0	0	227.610.000	170.900.000	434.641.469	602.540.000	748.276.186	0
331	255.888.163	37.445.299.256	62.886.986.312	66.174.813.771	186.331.655.284	205.309.218.965	621.514.040.918	634.664.560.772	68.485.940	50.408.416.887
333	291.275.815	7.362.023.139	9.043.035.180	12.710.269.168	35.127.164.152	26.117.161.770	94.663.662.936	95.176.158.202	7.583.242.590	0
334	0	38.615.028.999	12.891.455.878	3.921.449.435	26.379.317.624	23.724.492.221	103.856.207.158	100.839.641.520	35.598.463.361	0
335	0	3.303.122.581	14.783.505.111	365.521.301	24.182.660.512	8.443.746.612	42.296.556.771	39.818.923.706	825.489.516	0
338	121.326.494	2.505.187.163	16.476.553.138	15.773.610.548	19.695.987.529	18.895.039.712	63.673.018.217	62.033.755.525	1.099.953.259	1.844.551.236
341.1.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
341.1.2	0	7.500.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	0	0	5.000.000.000
341.1.3	0	0	0	0	0	0	0	2.500.000.000	0	2.500.000.000
352	0	484.534.717	1.858.227.467	-5.885.527.683	2.164.227.467	(5.899.527.683)	7.677.874.467	7.714.005.936	0	520.666.186
353	0	6.009.944.307	1.697.400.000	0	2.694.190.000	125.240.000	7.112.290.054	12.426.924.734	0	11.324.578.987
411.1	0	120.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	120.000.000.000
411.2	0	464.476.156	0	0	0	0	0	0	0	464.476.156
414	0	32.114.635.437	0	0	0	0	0	0	0	41.157.145.436
421	0	51.324.194.733	24.943.273.465	74.344.708.292	225.336.256.252	26.195.067.094	92.204.932.615	82.515.575.951	0	41.634.838.069
511	0	0	74.344.708.292	1.171.704.117	1.510.396.223	1.510.396.223	811.808.649.177	811.808.649.177	0	0
515	0	0	1.171.704.117	1.171.704.117	3.077.378.729	3.077.378.729	3.077.378.729	3.077.378.729	0	0
621	0	0	26.866.653.452	26.866.653.452	95.184.092.571	95.184.092.571	305.835.636.164	305.835.636.164	0	0
622	0	0	2.684.197.865	2.684.197.865	16.529.291.702	16.529.291.702	71.308.471.080	71.308.471.080	0	0
627	0	0	27.143.244.847	27.143.244.847	80.458.966.047	80.458.966.047	326.953.308.163	326.953.308.163	0	0

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG QUỐI IV				LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ T12	CÓ T12	NỢ Q4	CÓ Q4	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632	0	0	76.061.742.047	76.061.742.047	192.867.899.236	192.867.899.236	688.467.446.777	688.467.446.777	0	0
635	0	0	25.321.232	25.321.232	75.429.450	75.429.450	300.115.061	300.115.061	0	0
641	0	0	2.034.908.771	2.034.908.771	4.888.610.286	4.888.610.286	16.315.907.827	16.315.907.827	0	0
642	0	0	2.592.518.575	2.592.518.575	8.219.471.729	8.219.471.729	38.511.722.246	38.511.722.246	0	0
711	0	0	4.629.630	4.629.630	206.376.734	206.376.734	239.588.063	239.588.063	0	0
811	0	0	1.085.645.178	1.085.645.178	1.085.645.178	1.085.645.178	1.085.645.178	1.085.645.178	0	0
821	0	0	4.264.179.701	4.264.179.701	4.264.179.701	4.264.179.701	14.409.940.811	14.409.940.811	0	0
911	0	0	86.064.315.504	86.064.315.504	237.596.302.674	237.596.302.674	841.606.353.851	841.606.353.851	0	0
Total	307.523.965.887	307.523.965.887	882.655.753.017	882.655.753.017	2.377.016.751.194	2.377.016.751.194	8.231.390.440.332	8.231.390.440.332	319.238.155.475	319.238.155.475

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thang

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ung

Nguyễn Thị Thu Hoài



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	179.732.653.678	119.301.233.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	102.356.107.880	86.919.518.995
1. Tiền	111	7.356.107.880	26.919.518.995
2. Các khoản tương đương tiền	112	95.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	40.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.485.755.107	8.432.444.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.825.147.833	6.966.908.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	68.485.940	255.888.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.749.461.334	1.348.178.570
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(157.340.000)	(138.530.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	26.786.291.654	13.550.244.462
1. Hàng tồn kho	141	26.786.291.654	13.550.244.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	104.499.037	399.025.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	104.499.037	107.749.798
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		291.275.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	139.505.501.797	188.222.731.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	520.666.186	484.534.717
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	520.666.186	484.534.717
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	124.979.915.789	167.085.255.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	124.979.915.789	167.085.255.643
- Nguyên giá	222	957.681.955.337	950.375.720.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(832.702.039.548)	(783.290.464.509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	251.103.085	162.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	251.103.085	162.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13.753.816.737	20.490.941.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.753.816.737	20.490.941.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	319.238.155.475	307.523.965.887
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	115.981.695.814	103.620.659.561
I. Nợ ngắn hạn	310	110.461.029.628	95.636.124.844
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	50.408.416.887	37.445.299.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	376.221.676	394.542.979
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.583.242.590	7.362.023.139
4. Phải trả người lao động	314	35.598.463.361	38.615.028.999

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	825.489.516	3.303.122.581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.844.616.611	2.506.163.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.500.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.324.578.987	6.009.944.307
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	5.520.666.186	7.984.534.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.000.000.000	7.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	520.666.186	484.534.717
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	203.256.459.661	203.903.306.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	203.256.459.661	203.903.306.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	32.114.635.437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.634.838.069	51.324.194.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		8.836.051.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41.634.838.069	42.488.142.853
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	319.238.155.475	307.523.965.887

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc




Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2022

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2022	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	225.336.256.252	227.344.019.988	811.808.649.177	733.785.505.193
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		225.336.256.252	227.344.019.988	811.808.649.177	733.785.505.193
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	192.867.899.236	184.799.575.680	688.467.446.777	620.235.279.233
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.468.357.016	42.544.444.308	123.341.202.400	113.550.225.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.510.396.223	230.887.657	3.077.378.729	249.605.666
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	75.429.450	183.095.166	300.115.061	1.295.168.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.150.683	77.980.098	194.999.993	1.190.053.627
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.888.610.286	4.849.198.137	16.315.907.827	13.099.398.192
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	8.219.471.729	10.112.114.063	38.511.722.246	31.016.212.224
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		20.795.241.774	27.630.924.599	71.290.835.995	68.389.052.515
11 Thu nhập khác	31	VII.6	206.376.734	502.682.040	239.588.063	586.547.640
12 Chi phí khác	32	VII.7	1.085.645.178	503.225.271	1.085.645.178	592.225.271
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(879.268.444)	(543.231)	(846.057.115)	(5.677.631)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.915.973.330	27.630.381.368	70.444.778.880	68.383.374.884
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.264.179.701	5.686.833.338	14.409.940.811	13.895.232.031
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	15.651.793.629	21.943.548.030	56.034.838.069	54.488.142.853
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.304,32	2.194,4	4.669,57	4.540,68
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Ngày 15 tháng 01 năm 2023
GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.444.778.880	68.383.374.884
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.411.575.039	52.102.319.608
- Các khoản dự phòng	03	54.941.469	(650.968.872)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.077.378.729)	(249.605.666)
- Chi phí lãi vay	06	194.999.993	1.190.053.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.028.916.652	120.775.173.581
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.816.975.867)	9.363.168.060
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.236.047.192)	8.833.695.245
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	6.410.382.999	16.619.918.801
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.740.375.587	775.772.539
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(194.999.993)	(2.194.499.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.895.232.031)	(17.559.137.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	145.240.000	43.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.112.290.054)	(10.494.039.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.069.370.101	126.163.051.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.395.338.270)	(9.471.250.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.077.378.729	239.983.594

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.317.959.541)	(19.231.267.055)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.509.042.540
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.386.637.096)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.314.821.675)	(29.998.556.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.314.821.675)	(53.876.150.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.436.588.885	53.055.633.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.919.518.995	33.863.885.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	102.356.107.880	86.919.518.995

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2022



Giám đốc



Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 542 người, trong đó số cán bộ quản lý là 35 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: *Không có*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/8/2020, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	334.430.667	143.568.354
Tiền gửi ngân hàng	7.021.677.213	26.775.950.641
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	102.356.107.880	86.919.518.995

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000		10.000.000.000	
b.1 Ngắn hạn	40.000.000.000		10.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000		10.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.371.906.733	3.569.016.775
- Công cụ, dụng cụ	27.555.537	5.101.068
- Chi phí SXKD dở dang	21.386.829.384	9.976.126.619
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	26.786.291.654	13.550.244.462

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251.103.085		162.000.000	
Chi phí sửa chữa lớn				
Cộng	251.103.085		162.000.000	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000		
- Kỳ hạn từ 1-3 năm				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	5.000.000.000	5.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	50.408.416.887	37.445.299.256
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	50.408.416.887	37.445.299.256

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	825.489.516	3.303.122.581
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	825.489.516	3.303.122.581
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	825.489.516	3.303.122.581

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả cổ tức	507.613.250	460.303.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.337.003.361	2.045.860.333
Ngắn hạn	1.844.616.611	2.506.163.583

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	1.844.616.611	2.506.163.583

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	520.666.186	484.534.717
Cộng	520.666.186	484.534.717

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng dài chiều biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
Số dư đầu năm													
- Tăng vốn trong năm nay													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Tăng khác													
+ LN													
+ Khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chính sách đánh giá lại tài sản	Chính sách tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
- Giảm khác													
+ LN													
+ Khác													
Số dư cuối năm nay													

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	32.114.635.437
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	41.157.145.436	32.114.635.437

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKDĐơn vị tính: **Đồng****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	810.992.703.492	731.076.712.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	815.945.685	2.708.793.189
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	811.808.649.177	733.785.505.193

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	688.129.187.256	618.952.865.423
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	338.259.521	1.282.413.810
Cộng	688.467.446.777	620.235.279.233

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.077.378.729	249.605.666
Cộng	3.077.378.729	249.605.666

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	194.999.993	1.190.053.627
- Ngắn hạn	194.999.993	1.190.053.627
- Dài hạn		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	105.115.068	105.115.068
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	300.115.061	1.295.168.695

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	239.588.063	586.547.640
Cộng	239.588.063	586.547.640

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	1.085.645.178	592.225.271
Cộng	1.085.645.178	592.225.271

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.988.451.600	20.669.388.000
- Tiền lương	21.146.081.600	18.907.968.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.404.100.000	1.308.500.000
- Tiền ăn ca	438.270.000	452.920.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	563.320.640	516.494.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	427.958.259	898.181.800
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế và lệ phí	3.000.000	4.774.080
Chi phí dự phòng	18.810.000	(677.165.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.649.100	1.173.553.128
Chi phí khác bằng tiền	13.279.532.647	8.430.986.864
Cộng	38.511.722.246	31.016.212.224
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	6.120.580.000	6.591.517.925
- Tiền lương	5.492.000.000	5.882.000.000

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Bảo hiểm, KPCĐ	412.500.000	471.815.925
- Tiền ăn ca	216.080.000	237.702.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4.110.909.581	3.091.957.969
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.585.799	27.585.799
Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.958.869	987.174.812
Chi phí khác bằng tiền	4.534.873.578	2.401.161.687
Cộng	16.315.907.827	13.099.398.192
Tổng cộng	54.827.630.073	44.115.610.416
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	510.276.937.889	440.958.482.239
- Nguyên liệu	193.680.201.839	190.022.094.497
- Nhiên liệu	197.380.211.032	135.914.048.566
- Động lực	119.216.525.018	115.022.339.176
Chi phí nhân công	108.006.732.680	106.343.744.119
- Tiền lương	97.817.711.520	95.844.156.944
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.167.091.160	7.389.959.175
- Ăn ca	3.021.930.000	3.109.628.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.411.575.039	52.102.319.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.348.083.184	37.989.386.408
Chi phí khác bằng tiền	32.937.136.884	24.645.919.994
Cộng	758.980.465.676	662.039.852.368
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	510.276.937.889	440.958.482.239
- Nguyên liệu	193.680.201.839	190.022.094.497
- Nhiên liệu	197.380.211.032	135.914.048.566
- Động lực	119.216.525.018	115.022.339.176
Chi phí nhân công	108.006.732.680	106.343.744.119
- Tiền lương	97.817.711.520	95.844.156.944
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.167.091.160	7.389.959.175
- Ăn ca	3.021.930.000	3.109.628.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.411.575.039	52.102.319.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.348.083.184	37.989.386.408
Chi phí khác bằng tiền	32.937.136.884	24.645.919.994
Cộng	758.980.465.676	662.039.852.368
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.409.940.811	13.895.232.031
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.409.940.811	13.895.232.031

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao Tiền BLHĐ	1.486.596.400
Cty cổ phần cơ khí mở Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	39.600.600
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	279.812.819
Công ty CN hóa chất mở Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	1.335.523.417
Tổng cộng:			3.141.533.236

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lương, thưởng của Ban giám đốc	2.038.151.252	2.019.110.767
Thù lao và thưởng của HĐQT	427.845.600	442.461.109
Thù lao, lương và thưởng của BKS	681.537.148	683.622.124
Tổng cộng:	3.147.534.000	3.145.194.000

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sách(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trần Quang Khải

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG		99.000.000
	Công ty Cổ phần		99.000.000
001	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI		99.000.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	7.825.147.833	6.867.908.161
	Ngoài Tập đoàn TKV	7.825.147.833	6.867.908.161
020	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.046.022.500	646.800.000
025	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	1.033.799.000	509.256.000
027	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	987.715.000	706.200.000
022	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	621.712.500	293.040.000
030	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	587.992.500	306.504.000
026	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	564.810.000	592.680.000
024	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	563.826.500	140.184.000
019	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	534.602.500	450.780.000
029	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	469.270.000	492.888.000
023	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	416.582.500	1.041.480.000
018	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	351.812.000	665.016.000
021	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	176.749.000	
003	Công ty TNHH Hoàng Doanh	152.848.453	160.430.000
028	Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc	85.705.000	449.064.000
015	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
004	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
007	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	37.620.000	48.620.000
011	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà	29.083.763	
013	Lưu Thị Phương	20.200.000	
016	Trần Thị Thúy Hòa	6.257.617	19.260.000
006	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế	9.000	
001	Bùi Thị Thủy		16.655.000
002	Chi nhánh thương mại dịch vụ Cao Ngạn - Công ty cổ phần CNT GROUP		2.066.661
005	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng		8.750.000
008	Hộ KD cá thể Lợi - Chung		116.660.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
009	Hộ KD cá thể Hiền Đức		7.130.000
010	Hộ KD cá thể Lê Thị Hà		19.760.000
012	Hộ KD cá thể Thòòng Loan		8.329.500
014	Nguyễn Hoàng Hoa		14.200.000
017	Trương Thị Thuý Ngân		9.800.000
031	Vũ Viết Chinh		3.825.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	2.749.461.334	520.666.186	1.348.178.570	484.534.717
Trong Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	2.062.791.973		916.538.570	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	963.563.817		719.570.390	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	1.099.228.156		196.968.180	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	686.669.361	520.666.186	431.640.000	484.534.717
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ	227.610.000	520.666.186	431.640.000	484.534.717
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	459.059.361			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 31/12/2022

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
I	Tổng cộng	157.340.000		157.340.000	138.530.000	138.530.000	
II	Từ 6 - 12 tháng						
III	Từ 1 - 2 năm						
	Từ 2 - 3 năm	18.810.000		18.810.000			
	Công ty Cổ phần Xi măng La Biên - VVMI	18.810.000		18.810.000			
I	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	18.810.000		18.810.000			
IV	Trên 3 năm	138.530.000		138.530.000	138.530.000	138.530.000	
	Công ty Cổ phần Xi măng La Biên - VVMI	138.530.000		138.530.000		138.530.000	
1	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000	66.780.000	
2	Phòng tài chính Huyện Phó Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000	71.750.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 31/12/2022

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
I	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm					
II	Phát sinh	2.000.000.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	
A	Thuế ngoài trong TKV					
B	Thuế ngoài ngoài TKV	2.000.000.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	
	XM La Hoàn	2.000.000.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	
	Lọc bụi điện khi thải lò 1 (điện trường 3)	2.000.000.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	2.000.000.000	1.831.676.000	1.831.676.000	1.831.676.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỎ DANG
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIÁM TRỌNG KỲ				Dở dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	162.000.000	885.000.000	89.103.085	0	0	0	0	251.103.085
I	Vốn chủ sở hữu	162.000.000	265.500.000	89.103.085	0	0	0	0	251.103.085
1	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CD	162.000.000	265.500.000	89.103.085	0				162.000.000
	Dự án đầu tư trạm cân 120 tấn		619.500.000	0	0	0	0	0	89.103.085
II	Vốn vay	0	619.500.000	0	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư trạm cân 120 tấn	0	619.500.000	0	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Thiết bị	0	16.079.000.000	7.310.485.185	7.310.485.185	7.306.235.185	0	4.250.000	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	4.823.700.000	7.310.485.185	7.310.485.185	7.306.235.185	0	4.250.000	0
1	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ SX 2022	0	2.479.800.000	7.310.485.185	7.310.485.185	7.306.235.185	0	4.250.000	0
2	Dự án nâng cấp HT tự động hóa (DCS) dây chuyền II	0	2.343.900.000	0	0	0	0	0	0
II	Vốn vay	0	11.255.300.000	0	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ SX 2022	0	5.786.200.000	0	0	0	0	0	0
2	Dự án nâng cấp HT tự động hóa (DCS) dây chuyền II	0	5.469.100.000	0	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	162.000.000	16.964.000.000	7.399.588.270	7.310.485.185	7.306.235.185	0	4.250.000	251.103.085

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 01 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
Năm 2022

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	950.375.720.152	143.341.457.313	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	950.375.720.152	143.341.457.313	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	373.549.704.412	50.891.297.052	318.691.188.490	3.967.218.870
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>50.891.297.052</i>	<i>318.691.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	91.323.759.576	532.194.266.281	6.277.619.586
II	TĂNG TRONG KỲ	7.306.235.185	7.306.235.185		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành	7.306.235.185	7.306.235.185		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	957.681.955.337	150.647.692.498	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	957.681.955.337	150.647.692.498	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	Tr đó: Đang dùng	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	783.290.464.509	111.019.391.119	663.271.035.542	9.000.037.848
1	Đang dùng	783.290.464.509	111.019.391.119	663.271.035.542	9.000.037.848
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	49.411.575.039	10.723.950.153	38.151.044.582	536.580.304
1	Do trích khấu hao	49.411.575.039	10.723.950.153	38.151.044.582	536.580.304
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	832.702.039.548	121.743.341.272	701.422.080.124	9.536.618.152
1	Đang dùng	832.702.039.548	121.743.341.272	701.422.080.124	9.536.618.152
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	167.085.255.643	32.322.066.194	132.759.675.707	2.003.513.742
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	145.851.293.707	21.376.605.169	123.240.465.227	1.234.223.311
2	Tại thời điểm cuối kỳ	124.979.915.789	28.904.351.226	94.608.631.125	1.466.933.438
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	950.375.720.152	325.458.628.458	490.840.729.684	87.484.896.048	46.591.465.962	
1	Đang dùng	950.375.720.152	325.458.628.458	490.840.729.684	87.484.896.048	46.591.465.962	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	373.549.704.412	110.125.458.032	200.956.864.209	39.051.340.937	23.416.041.234	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>39.051.340.937</i>	<i>23.416.041.234</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	209.403.646.788	385.969.768.806	16.935.552.856	17.486.676.993	
II	TĂNG TRONG KỲ	7.306.235.185		7.306.235.185			
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành	7.306.235.185		7.306.235.185			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	957.681.955.337	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	
1	Đang dùng	957.681.955.337	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	107.200.928.669	230.639.172.223	63.225.946.957	34.161.497.454	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>435.227.545.303</i>	<i>107.200.928.669</i>	<i>230.639.172.223</i>	<i>63.225.946.957</i>	<i>34.161.497.454</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	783.290.464.509	217.881.092.784	444.372.981.490	80.538.005.020	40.498.385.215	
1	Đang dùng	783.290.464.509	217.881.092.784	444.372.981.490	80.538.005.020	40.498.385.215	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	49.411.575.039	10.299.865.958	28.891.690.665	4.886.523.512	5.333.494.904	
1	Do trích khấu hao	49.411.575.039	10.299.865.958	28.891.690.665	4.886.523.512	5.333.494.904	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	832.702.039.548	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	
1	Đang dùng	832.702.039.548	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	167.085.255.643	107.577.535.674	46.467.748.194	6.946.891.028	6.093.080.747	
	<i>Tr đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản vay</i>	<i>145.851.293.707</i>	<i>98.526.154.431</i>	<i>42.974.174.005</i>	<i>3.942.338.623</i>	<i>408.626.648</i>	
2	Tại thời điểm cuối kỳ	124.979.915.789	97.277.669.716	24.882.292.714	2.060.367.516	759.585.843	
	<i>Tr đó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản vay</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
Năm 2022

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM				
1	Đang dùng				
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ				
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	Đầu năm								
1	Đang dùng								
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	HAO MÓN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM								
1	Đang dùng								
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ								
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	<i>Tr dó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản</i>								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								
	<i>Tr dó: Dùng thẻ chấp, cầm cố khoản</i>								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Ngắn hạn	107.749.798	1.740.968.675	1.744.219.436	104.499.037
1	Chi phí sửa chữa chuyển từ năm 2018(Theo BBKTNN)				0
2	Công cụ, dụng cụ				0
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm ô tô	107.749.798	173.041.000	176.291.761	104.499.037
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Tiền cấp quyền khai thác		1.567.927.675	1.567.927.675	0
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		0	0	
I	Dài hạn	20.490.941.563	1.831.676.000	8.568.800.826	13.753.816.737
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	6.497.407.528	1.831.676.000	7.668.353.321	660.730.207
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	12.534.537.820		720.458.689	11.814.079.131
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	315.345.206	0	105.115.068	210.230.138
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.143.651.009		74.873.748	1.068.777.261
12	Chi phí Tuyển đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	0	0	0	0
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Quyền KT tài nguyên nước				0
	TỔNG CỘNG	20.598.691.361	3.572.644.675	10.313.020.262	13.858.315.774

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	3.141.533.236	3.141.533.236	4.807.118.865	4.807.118.865
	Công ty Cổ phần	1.526.197.000	1.526.197.000	3.811.038.000	3.811.038.000
001	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	39.600.600	39.600.600	140.448.000	140.448.000
002	Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.486.596.400	1.486.596.400	3.670.590.000	3.670.590.000
	Trong Tập đoàn TKV	1.615.336.236	1.615.336.236	996.080.865	996.080.865
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	279.812.819	279.812.819	173.302.030	173.302.030
002	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomim (TNHHTV)	1.335.523.417	1.335.523.417	822.778.835	822.778.835

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Năm 2022

I/ Số phải nộp

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	7.173.762.838	41.799.120.733	41.818.183.532	7.154.700.039
1	Thuế GTGT	3.330.256.038	17.233.951.805	18.014.238.719	2.549.969.124
	- Hàng nội địa	3.330.256.038	17.233.951.805	18.014.238.719	2.549.969.124
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.895.232.031	14.409.940.811	14.895.232.031	2.409.940.811
5	Thuế thu nhập cá nhân	344.537.205	2.058.778.701	1.573.977.799	829.338.107
6	Thuế tài nguyên	603.737.564	5.784.083.552	5.022.369.119	1.365.451.997
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.208.294.563	1.208.294.563	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		1.104.071.301	1.104.071.301	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	188.260.301	4.507.465.811	4.267.183.561	428.542.551
1	Phí bảo vệ môi trường	188.260.301	1.819.589.811	1.579.307.561	428.542.551
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.687.876.000	2.687.876.000	
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	7.362.023.139	46.306.586.544	46.085.367.093	7.583.242.590

Đơn vị tính: Đồng

II/ Số phải thu

Stt	Chi tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế	291.275.815		291.275.815	
1	Thuế GTGT				
	- Hàng nội địa				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	291.275.815		291.275.815	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	291.275.815		291.275.815	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài